TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **270**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/11/2023

V/v tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khỏe**
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phạm Trung Thành**
2. Ông **Trần Văn Sáu**
- Thư ký phiên toà: Bà **Phạm Thị Kim Liêu** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày **28** tháng **11** năm **2023** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 552/2023/TLST-HNGĐ ngày 09/10/2023 về việc tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/10/2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Mỹ T**, sinh năm 1995.
Địa chỉ: ấp Lợi T, xã Mỹ Lợi B, huyện Cái B, tỉnh Tiền Giang.
* Bị đơn: Anh **Phạm Quốc Đ**, sinh năm 1992.
Địa chỉ: ấp 3, xã Mỹ T, huyện Cái B, tỉnh Tiền Giang.
(Chị T có mặt; anh Đ vắng mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 11/7/2023 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do mai mối chị T và anh Đ xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Tân theo giấy đăng ký kết hôn số 43 ngày 22/8/2018. Sau khi cưới vợ chồng chung sống bên gia đình bên chồng, sống đến 2019 xảy ra mâu thuẫn về cha mẹ ruột sinh sống khoảng 15 ngày quay lại chung sống tiếp đến năm 2020 tiếp tục mâu thuẫn đã nộp đơn ly hôn nhưng rút đơn lại chưa đóng tạm ứng án phí, đến tháng 5/2023 xảy ra mâu thuẫn

nguyên nhân do anh Đ nói chuyện xúc phạm chị T, vợ chồng không hoà hợp không có tiếng nói chung, kinh tế gia đình ai làm nấy xài, ly thân từ đó đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thảo My, sinh ngày 17/6/2019, khi ly hôn chị T yêu cầu nuôi con, không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Quốc Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng. Trong thời gian chung sống do vợ chồng không hợp nên có lúc cải nhau nên có lúc chị T bỏ về cha mẹ ở, từ tháng 5/2023 đến nay chị T đi không về dù đến nhà rước vài lần, do anh Đ còn tình cảm với chị T nên anh Đ không đồng ý ly hôn, mong vợ chồng hàn gắn đoàn tụ.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thảo My, sinh ngày 17/6/2019, từ khi ly thân đến nay con chung do chị T nuôi dưỡng, khi ly hôn anh Đ yêu cầu nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn anh Phạm Quốc Đ đã được Toà án tống Đ hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà nhưng không có mặt để dự phiên toà mà không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ là có căn cứ đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Do mai mối chị T và anh xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Tân theo giấy đăng ký kết hôn số 43 ngày 22/8/2018 nên đây hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng chung sống bên gia đình bên chồng, sống đến 2019 xảy ra mâu thuẫn về cha mẹ ruột sinh sống khoảng 15 ngày quay lại chung sống tiếp đến năm 2020 mâu thuẫn đã nộp đơn ly hôn nhưng rút đơn lại chưa đóng tạm ứng án phí, đến tháng 5/2023 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh Đ nói chuyện xúc phạm chị T, vợ chồng không hoà hợp không có tiếng nói chung, kinh tế gia đình ai làm nấy xài, ly thân từ đó đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh Đ. Bị đơn anh Đ không đồng ý ly hôn mong vợ chồng hàn gắn đoàn tụ.

Xét, sau khi chị T và anh Đ xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2018, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian cho đến năm 2019 đến nay thì phát sinh mâu thuẫn nhiều lần chị T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vào năm 2020 chị T đã nộp đơn ly hôn ở Toà nhưng do tình cảm vợ chồng nên chị đã rút lại, nhưng vợ chồng sống đến tháng 5/2023 thì mâu thuẫn trầm trọng hơn đã ly thân

đến nay nguyên nhân do anh Đ nói chuyện xúc phạm chị T, vợ chồng không hoà hợp không có tiếng nói chung, kinh tế gia đình ai làm nấy xài. Bị đơn anh Đ cho rằng còn tình cảm với chị T không đồng ý ly hôn nhưng trong thời gian chung sống vợ chồng thường hay xảy ra mâu thuẫn, chị T đã một lần nộp đơn ly hôn ở Toà án vào năm 2020 đã tạo cơ hội hàn gắn nên đã rút lại đơn, vào tháng 5/2023 thì vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn càng trầm trọng hơn, trong quá trình giải quyết anh Đ không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Toà án triệu tập anh Đ tham dự phiên toà nhưng anh cố tình vắng mặt không rõ lý do, nên anh đã mặc nhiên từ bỏ cơ hội để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Mặc dù, Tòa án đã động viên, hòa giải nhưng chị T vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh Đạt. Từ những tình tiết này, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thảo My, sinh ngày 17/6/2019, khi ly hôn chị T với anh Đ đều yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, việc giao con chưa thành niên cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo tốt về mọi mặt, điều kiện phát triển của con chung. Xét, từ khi chị chị T và anh Đ sống ly thân đến nay con chung do chị T chăm sóc nuôi dưỡng, đã ổn định cuộc sống đảm bảo tốt về mọi mặt. Đồng thời, cháu My là cháu gái nên giao cho mẹ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng sẽ tốt hơn vì sự phát triển, tâm sinh lý của cháu và điều kiện chăm sóc nuôi con thì chị T đảm bảo hơn vì hiện tại chị T có công việc làm ổn định là giáo viên mầm non, thu nhập hàng tháng 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) đủ điều kiện để nuôi con. Còn anh Đ yêu cầu nuôi con nhưng do anh đi làm không thời gian chăm sóc nuôi con và tại toà dù Toà án đã triệu tập để tham dự phiên toà nhưng anh vắng mặt không có lý do, việc anh vắng mặt thể hiện anh đã từ bỏ quyền yêu cầu nuôi con của mình. Do đó, để ổn định cuộc sống cho con chung nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu My cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Do chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung: Tự thoả thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T, căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án nên chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố

tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Mỹ T được ly hôn với anh Phạm Quốc Đ.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Thảo My, sinh ngày 17/6/2019, cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu. Anh Đ có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012981 ngày 09/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nên xem như chị T đã nộp xong tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Mỹ T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Phạm Quốc Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe

* ***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã Mỹ Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.